

Số: 312 /VTVcab

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CAB
- Địa chỉ: Số 3/84 đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.37714929 / Fax: 024.38317364
- Email: info@vtvcab.vn / Website: vtvcab.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023)?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023)?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày:..../..../2024 tại đường dẫn: <http://dichvu.vtvcab.vn/tin-tuc-khuyen-mai/co-dong>.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

Người đại diện theo pháp luật ✓
Chủ tịch HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT
Vũ Hải Khanh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 44
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 44

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 10) vào ngày 28 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 3/84, đường Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hải Thanh	Chủ tịch	(Thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 23 tháng 12 năm 2023) (Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 28 tháng 12 năm 2023)
Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 08 tháng 11 năm 2023) (Miễn nhiệm Thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 23 tháng 12 năm 2023)
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên không điều hành	(Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 08 tháng 11 năm 2023) (Miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 28 tháng 12 năm 2023) (Thành viên Hội đồng quản trị từ ngày 28 tháng 12 năm 2023)
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Hưu trí ngày 01 tháng 12 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Vũ Hải Thanh	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2023
Ông Vũ Quang Tạo	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2023, miễn nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2023
Ông Hoàng Ngọc Huấn	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Tất Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt cho Tổng Công ty



Vũ Hải Thanh

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Số: 300324.008/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty

Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 18 (i), Phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng kèm theo, Tổng Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 30 tháng 06 năm 2018) theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		901.193.640.285	838.580.753.239
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		58.391.568.863	20.513.449.405
111	1. Tiền	3	58.391.568.863	20.513.449.405
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		723.103.124.739	707.638.539.747
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	500.375.384.122	559.709.438.154
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.457.936.458	14.845.332.938
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	266.305.413.201	189.213.645.359
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53.035.609.042)	(56.129.876.704)
140	III. Hàng tồn kho	8	53.243.984.136	63.737.936.686
141	1. Hàng tồn kho		53.243.984.136	63.737.936.686
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		66.454.962.547	46.690.827.401
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	60.757.944.741	42.890.963.203
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.508.632.569	3.798.073.576
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	188.385.237	1.790.622
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		975.025.014.749	1.008.410.221.007
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		82.869.262.130	91.015.785.454
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4	13.500.000.000	18.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	69.369.262.130	73.015.785.454
220	II. Tài sản cố định		475.194.177.353	523.770.634.055
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	437.929.509.259	470.638.812.583
222	- Nguyên giá		2.733.276.037.946	2.645.314.927.418
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.295.346.528.687)	(2.174.676.114.835)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	37.264.668.094	53.131.821.472
228	- Nguyên giá		166.257.281.716	161.705.144.716
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(128.992.613.622)	(108.573.323.244)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		17.573.183.269	21.138.523.478
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	17.573.183.269	21.138.523.478
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	176.174.463.909	175.837.702.785
251	1. Đầu tư vào công ty con		147.683.588.788	148.685.588.788
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		143.970.016.705	158.378.310.622
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(115.479.141.584)	(131.226.196.625)
260	V. Tài sản dài hạn khác		223.213.928.088	196.647.575.235
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	222.698.942.210	195.671.438.449
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	514.985.878	976.136.786
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.876.218.655.034	1.846.990.974.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.248.327.515.876	1.178.524.210.178
310	I. Nợ ngắn hạn		1.189.832.017.836	1.108.852.886.534
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	579.017.792.001	503.172.951.678
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	178.507.668.802	219.028.175.564
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.540.051.635	11.355.918.607
314	4. Phải trả người lao động		15.275.074.234	19.196.514.345
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	55.987.581.282	46.090.719.274
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	143.074.555.843	111.827.573.986
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	153.355.694.733	141.487.288.743
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	58.073.599.306	56.693.744.337
330	II. Nợ dài hạn		58.495.498.040	69.671.323.644
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	3.244.356.189	5.894.255.571
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	-	374.111.231
337	3. Phải trả dài hạn khác	18	20.378.732.730	20.401.466.529
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	32.832.640.121	40.894.204.713
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		2.039.769.000	2.107.285.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		627.891.139.158	668.466.764.068
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	627.891.139.158	668.466.764.068
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		457.458.760.000	457.458.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		457.458.760.000	457.458.760.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		70.333.518.578	49.680.075.609
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.098.860.580	161.327.928.459
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		76.146.837.921	92.483.118.561
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		23.952.022.659	68.844.809.898
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.876.218.655.034	1.846.990.974.246

Nguyễn Khánh Ly
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Hải Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.131.021.617.172	2.338.618.625.815
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	177.883.933	324.750.743
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.130.843.733.239	2.338.293.875.072
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.714.511.593.180	1.794.139.448.460
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		416.332.140.059	544.154.426.612
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	15.273.077.716	4.342.617.470
22	7. Chi phí tài chính	26	1.247.089.566	25.209.104.784
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.325.615.100	13.436.086.502
25	8. Chi phí bán hàng	27	219.925.767.420	202.569.096.828
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	187.609.958.143	235.321.879.918
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.822.402.646	85.396.962.552
31	11. Thu nhập khác	29	5.841.786.341	16.729.311
32	12. Chi phí khác		279.777.419	192.692.323
40	13. Lợi nhuận khác		5.562.008.922	(175.963.012)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.384.411.568	85.220.999.540
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	3.971.238.001	15.658.240.000
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	461.150.908	717.949.642
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		23.952.022.659	68.844.809.898

Nguyễn Khánh Ly
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Hải Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.384.411.568	85.220.999.540
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		145.336.804.774	137.180.338.671
03	- Các khoản dự phòng		(18.908.839.303)	(3.190.784.166)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		162.246.760	(39.224.907)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.297.445.746)	(4.275.791.699)
06	- Chi phí lãi vay		16.325.615.100	13.436.086.502
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi		156.002.793.153	228.331.623.941
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.229.271.452)	(181.019.683.431)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.493.952.550	34.852.726.050
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		63.919.981.912	85.528.866.342
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(44.872.124.188)	58.242.509.077
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.314.324.925)	(13.479.737.227)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.071.549.557)	(13.684.570.961)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.944.457.840)	(22.842.145.238)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		131.984.999.653	175.929.588.553
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(88.943.736.818)	(196.630.155.943)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.812.001.355	4.500.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.033.460.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.085.688.909	3.941.632.533
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52.012.586.554)	(188.188.523.410)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		267.982.829.516	241.044.819.048
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(264.175.988.118)	(228.938.733.343)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45.913.183.610)	(24.538.353.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.106.342.212)	(12.432.268.135)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		37.866.070.887	(24.691.202.992)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		20.513.449.405	45.180.845.240
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.048.571	23.807.157
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	58.391.568.863	20.513.449.405

Nguyễn Khánh Ly

Nguyễn Khánh Ly
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Hải Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam tiền thân là Trung tâm Truyền hình cáp - MMDS, trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam, được thành lập vào ngày 20 tháng 09 năm 1995. Tổng Công ty đã lần lượt được đổi tên thành Hãng Truyền hình cáp Việt Nam và Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Truyền hình Cáp Việt Nam trong các năm 2000 và năm 2003. Đến ngày 01 tháng 02 năm 2012, Tổng công ty được chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp với tên gọi là Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Việt Nam theo quyết định của Đài Truyền hình Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105926285, cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 06 năm 2012.

Tổng Công ty đã được chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên (do nhà nước sở hữu 100% vốn) sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam theo Quyết định số 811/QĐ-THVN ngày 18 tháng 06 năm 2018 của Đài Truyền hình Việt Nam. Ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 dưới hình thức là công ty cổ phần. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được cấp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 10) vào ngày 28 tháng 12 năm 2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 457.458.760.000 VND, tương đương 45.745.876 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (Upcom) với mã là CAB.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 537 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 589 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh dịch vụ truyền hình, viễn thông và giải trí.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị là linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng...

Đặc điểm hoạt động trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm, hoạt động cung cấp dịch vụ truyền hình truyền thống tiếp tục gặp khó khăn do cạnh tranh gay gắt cùng với việc phát triển truyền hình trên các nền tảng internet. Đồng thời do sự suy thoái của nền kinh tế sau dịch Covid 19 đã khiến cho tình hình kinh tế chung của thế giới bước vào giai đoạn khó khăn. Các nguyên nhân này dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ và kết quả kinh doanh trong năm của Tổng Công ty có sự sụt giảm đáng kể so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 50 đơn vị (chi nhánh và trung tâm) được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 50 đơn vị), hoạt động trên khắp cả nước, chủ yếu cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và viễn thông.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng phải trả;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính lợi thế thương mại;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hiện hữu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết tại các công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và số dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán thực hiện thanh lý, nhượng bán.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh.

Tài sản của BCC có thể do các bên đóng góp hoặc do các bên góp vốn cùng xây dựng để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát. Trường hợp tài sản góp vốn được bàn giao cho một bên vận hành kinh doanh, bên được bàn giao sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản này là tài sản của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trong báo cáo tài chính của mình, bên còn lại sẽ ghi phần vốn tương ứng với tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Trường hợp hợp đồng quy định tài sản góp vốn do các bên tự theo dõi và quản lý, các bên sẽ tiếp tục theo dõi và trình bày các tài sản này trên sổ kế toán và báo cáo tài chính của mình.

Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia lợi nhuận trước thuế hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty

thẩm định giá đánh giá. Theo công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 05 năm 2014 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm kể từ ngày bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình internet của Tổng Công ty được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Tổng Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ sở hữu sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên (hoặc theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền):

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài...

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Do Tổng Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ truyền hình và viễn thông trong lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	690.891.058	503.117.117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.700.677.805	20.010.332.288
	<u>58.391.568.863</u>	<u>20.513.449.405</u>

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	36.237.031.397	(743.906.202)	33.942.223.426	(1.705.347.178)
Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media	47.064.306.622	-	29.735.354.000	-
Công ty CP Truyền thông Ontrending	12.908.218.536	-	61.630.000.000	(4.050.000.000)
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	61.972.381.863	-	29.814.149.534	-
Các khách hàng khác	342.193.445.704	(32.612.108.042)	404.587.711.194	(27.630.287.398)
	<u>500.375.384.122</u>	<u>(33.356.014.244)</u>	<u>559.709.438.154</u>	<u>(33.385.634.576)</u>
b) Dài hạn				
Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu	13.500.000.000	-	18.000.000.000	-
	<u>13.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.000.000.000</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>59.547.994.839</u>	<u>(4.315.316.116)</u>	<u>95.893.437.285</u>	<u>-</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)				

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
MP&Silva Pte Ltd	3.286.833.333	(3.286.833.333)	3.286.833.333	(3.286.833.333)
Công ty CP Tập đoàn Giovanni	-	-	3.432.132.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Liên hiệp Tài Phát	1.934.759.841	-	-	-
Công ty TNHH MTV Giải pháp truyền thông AVON	2.056.310.104	-	-	-
Các người bán khác	2.180.033.180	-	8.126.367.605	-
	9.457.936.458	(3.286.833.333)	14.845.332.938	(3.286.833.333)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	903.150.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.576.676.162	-	1.185.000.000	-
Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh: (i)	214.937.600.453	(11.179.057.334)	149.996.496.178	(13.842.050.375)
- Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	87.949.631.849	(2.605.402.150)	72.809.242.902	(9.119.040.375)
- Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	21.114.609.755	-	1.818.034.688	-
- Công ty CP Phục hợp Truyền thông T.H	21.792.731	-	10.309.152.731	-
- Các đơn vị khác	105.851.566.118	(8.573.655.184)	65.060.065.857	(4.723.010.000)
Phải thu về tạm ứng	765.737.176	-	1.070.737.919	-
Ký cược, ký quỹ	2.465.036.410	-	2.425.202.080	-
Phải thu khác	46.560.363.000	(5.213.704.131)	34.536.209.182	(5.615.358.420)
	266.305.413.201	(16.392.761.465)	189.213.645.359	(19.457.408.795)
b) Dài hạn				
Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh: (ii)	68.177.870.430	-	71.825.175.854	-
- Công ty CP Yeosim-VTVcab	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương	11.373.717.299	-	11.373.717.299	-
- Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An	9.286.774.536	-	9.286.774.536	-
- Công ty TNHH Điện ảnh V	10.649.000.000	-	9.460.000.000	-
- Các đơn vị khác	21.868.378.595	-	26.704.684.019	-
Ký cược, ký quỹ	1.191.391.700	-	1.190.609.600	-
	69.369.262.130	-	73.015.785.454	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).	7.712.200.270	-	22.926.089.738	-

- (i) Phải thu các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải thu liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.
- (ii) Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp; thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ internet; kinh doanh các trò chơi điện tử; sản xuất phim; và các dịch vụ khác... Các khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị sổ sách tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi xác định tại thời điểm đó.

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC	8.524.489.653	4.397.465.180	12.013.212.347	4.618.343.284
Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV	2.479.687.340	1.735.781.138	11.125.391.907	9.420.044.729
Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Trí Việt	9.258.073.492	6.469.709.911	27.126.581.666	17.995.939.807
Các đối tượng khác	90.993.528.579	45.617.213.793	63.461.225.493	25.562.206.889
	111.255.779.064	58.220.170.022	113.726.411.413	57.596.534.709

Các khoản nợ xấu nêu trên đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ này được xác định bằng giá gốc của khoản nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng của từng khoản nợ phải thu đã được trích lập. Tổng Công ty đang tiếp tục thực hiện các biện pháp để thu hồi các khoản nợ phải thu nêu trên.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.687.104.889	-	45.732.137.425	-
Công cụ, dụng cụ	1.211.636.483	-	1.402.406.619	-
Hàng hoá	13.345.242.764	-	16.603.392.642	-
	53.243.984.136	-	63.737.936.686	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình	55.673.344.178	32.661.059.449
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	512.458.150	1.004.916.711
Chi phí thuê văn phòng	937.344.409	1.176.750.539
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.634.798.004	8.048.236.504
	<u>60.757.944.741</u>	<u>42.890.963.203</u>
b) Dài hạn		
Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản	22.546.549.090	53.674.710.686
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	149.707.434.093	72.630.203.144
Đầu thu kỹ thuật số	4.933.765.315	21.824.583.046
Thiết bị cung cấp dịch vụ internet	10.718.881.952	16.225.615.748
Chi phí sửa chữa	211.117.258	2.705.744.018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	873.957.892	1.732.474.781
Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng	14.371.653.033	14.844.349.149
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.335.583.577	12.033.757.877
	<u>222.698.942.210</u>	<u>195.671.438.449</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.231.883.435	2.564.142.408.338	25.047.572.351	24.893.063.294	2.645.314.927.418
- Mua trong năm	-	74.885.086.342	-	-	74.885.086.342
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	17.548.866.521	-	-	17.548.866.521
- Thanh lý, nhượng bán	-	(996.372.680)	(1.526.370.613)	(1.535.699.042)	(4.058.442.335)
- Giảm do phân loại lại	-	(23.000.000)	-	-	(23.000.000)
- Giảm khác	-	(391.400.000)	-	-	(391.400.000)
Số dư cuối năm	31.231.883.435	2.655.165.588.521	23.521.201.738	23.357.364.252	2.733.276.037.946
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.796.109.536	2.123.980.903.358	16.280.032.107	23.619.069.834	2.174.676.114.835
- Khấu hao trong năm	1.314.437.409	121.677.759.209	1.626.460.692	298.857.086	124.917.514.396
- Thanh lý, nhượng bán	-	(996.372.680)	(1.526.370.613)	(1.535.699.042)	(4.058.442.335)
- Giảm do phân loại lại	-	(638.889)	-	-	(638.889)
- Giảm khác	-	(188.019.320)	-	-	(188.019.320)
Số dư cuối năm	12.110.546.945	2.244.473.631.678	16.380.122.186	22.382.227.878	2.295.346.528.687
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	20.435.773.899	440.161.504.980	8.767.540.244	1.273.993.460	470.638.812.583
Tại ngày cuối năm	19.121.336.490	410.691.956.843	7.141.079.552	975.136.374	437.929.509.259

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 54.436.393.442 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 133.932.839.648 VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.894.939.734.713 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.803.348.462.499 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.252.780.000	158.452.364.716	161.705.144.716
- Mua trong năm	-	4.552.137.000	4.552.137.000
Số dư cuối kỳ	3.252.780.000	163.004.501.716	166.257.281.716
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	108.573.323.244	108.573.323.244
- Khấu hao trong năm	-	20.419.290.378	20.419.290.378
Số dư cuối năm	-	128.992.613.622	128.992.613.622
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.252.780.000	49.879.041.472	53.131.821.472
Tại ngày cuối năm	3.252.780.000	34.011.888.094	37.264.668.094

(i) Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của hai khu đất tại số 89 Giang Văn Minh, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Cam Đức, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 93.670.020.956 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 91.389.180.956 VND).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí mua bất động sản xây thô (i)	12.883.698.455	12.883.698.455
Các công trình, dự án đầu tư, xây dựng, nâng cấp các hệ thống mạng cáp quang	4.689.484.814	8.254.825.023
	17.573.183.269	21.138.523.478

(i) Chi phí mua bất động sản xây thô tại FLC Halong Bay Golf Club & Luxury Resort để làm văn phòng làm việc cho các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty tại Quảng Ninh theo hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Công ty CP Tập đoàn FLC ("FLC") ngày 31 tháng 05 năm 2021. Hiện nay, FLC đang vẫn đang trong quá trình thi công phần thô của bất động sản.

13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	147.683.588.788	-	148.685.588.788	-
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii)	-	-	1.002.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	143.970.016.705	(115.479.141.584)	158.378.310.622	(131.226.196.625)
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (iv)	111.275.000.000	(111.275.000.000)	111.275.000.000	(111.275.000.000)
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (v)	20.891.676.705	-	18.979.970.622	-
- Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (vi)	-	-	16.320.000.000	(16.320.000.000)
- Công ty CP VTVcab Nam Định (vii)	8.203.340.000	(604.141.584)	8.203.340.000	(31.196.625)
- Công ty CP Truyền thông ON+ (viii)	3.600.000.000	(3.600.000.000)	3.600.000.000	(3.600.000.000)
	291.653.605.493	(115.479.141.584)	307.063.899.410	(131.226.196.625)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VITA là hoạt động viễn thông có dây; hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VITA là 51%. Ngày 18 tháng 09 năm 2019, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT-VTVcab để thông qua chủ trương thoái vốn đầu tư tại VITA. Tổng Công ty đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để thực hiện chủ trương này.
- (ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab ("VTVcab-inc") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 06 năm 2019. Vốn điều lệ của VTVcab-inc là 3.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab-inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVcab-inc là 100%.

- (iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab ("VTVcab Sport") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0108079365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2017. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây; dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình. Tại ngày 28/11/2023, thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT-VTVcab ngày 22 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng quản trị, Tổng Công ty đã hoàn thành thoái vốn đầu tư tại VTVcab Sport.
- (iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 VND, tương đương 20.000.000 USD. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTV-Hyundai là 25%.

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 05 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm: Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam bằng Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/VTVcab-VTV-Hyundai ký ngày 08 tháng 01 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 VND (tương đương 25% vốn điều lệ tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám (8) năm liên quan đến việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục Chi phí phải trả trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

- (v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008, sau đó Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đã được cấp thay đổi theo số 0102662034. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Smart Media là 20%.
- (vi) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam ("VTVlive") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 07 năm 2012. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVlive là cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm dịch vụ thuê kênh riêng và dịch vụ kết nối internet; dịch vụ lắp đặt bảo hành, bảo trì, vận hành kỹ thuật, thu thuê bao, phát triển thuê bao truyền hình cáp và dịch vụ cung cấp bản quyền; kinh doanh game online; sản xuất và gia công phần mềm. Tại ngày 27/12/2023, thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT-VTVcab ngày 22 tháng 07 năm 2022 của Hội đồng quản trị, Tổng Công ty đã hoàn thành thoái vốn đầu tư tại VTVlive.

(vii) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 06 năm 2005. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VTVcab Nam Định là 39%.

(viii) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo, sản xuất chương trình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại ON+ là 36%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm: chi tiết xem tại Thuyết minh 35.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP Truyền thông Tương lai Việt Nam	12.115.833.550	12.115.833.550	35.398.253.592	35.398.253.592
Công ty CP Thương mại và Nội dung số Việt	13.724.711.000	13.724.711.000	31.668.943.500	31.668.943.500
Công ty CP Điện ảnh Truyền hình	50.351.753.511	50.351.753.511	63.071.885.807	63.071.885.807
Công ty TNHH in the Box Asia	54.306.884.500	54.306.884.500	26.279.629.750	26.279.629.750
Các người bán khác	448.518.609.440	448.518.609.440	346.754.239.029	346.754.239.029
	<u>579.017.792.001</u>	<u>579.017.792.001</u>	<u>503.172.951.678</u>	<u>503.172.951.678</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<u>89.701.111.083</u>	<u>89.701.111.083</u>	<u>98.602.768.158</u>	<u>98.602.768.158</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	2.947.727.269	6.934.772.726
Công ty CP Viễn thông FPT	3.750.000.001	-
Các khách hàng khác	171.809.941.532	212.093.402.838
	<u>178.507.668.802</u>	<u>219.028.175.564</u>
b) Dài hạn		
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (i)	-	2.947.727.273
Các khách hàng khác	3.244.356.189	2.946.528.298
	<u>3.244.356.189</u>	<u>5.894.255.571</u>
c) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u>2.963.785.908</u>	<u>11.587.198.600</u>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)		

- (i) Trong năm 2021, Tổng Công ty và Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai") đã ký phụ lục thống nhất chuyển đổi toàn bộ khoản thanh toán trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2024 đến ngày 28 tháng 02 năm 2027 thành thanh toán cho Phí truyền dẫn kênh truyền hình SCTV10 trên hệ thống dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình kỹ thuật số và dịch vụ truyền hình trên mạng internet của VTVcab từ ngày 01 tháng 06 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 05 năm 2024. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 03 năm 2016 đến ngày 29 tháng 02 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 13(iv)).

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.969.776.905	37.502.264.937	36.536.459.658	-	5.935.582.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.336.830.379	3.971.238.001	10.071.549.557	-	236.518.823
Thuế thu nhập cá nhân	-	40.237.114	4.685.303.150	4.912.134.879	186.594.615	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	9.074.209	6.151.893.577	5.793.017.158	-	367.950.628
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.790.622	-	82.190.030	82.190.030	1.790.622	-
	1.790.622	11.355.918.607	52.392.889.695	57.395.351.282	188.385.237	6.540.051.635

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	234.857.515	223.567.340
Chi phí bản quyền truyền hình	41.803.278.034	12.364.756.523
Chi phí sản xuất chương trình	-	321.186.351
Chi phí trích trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 13(iv))	374.111.231	2.238.237.936
Chi phí thuê cột điện	3.212.186.967	1.499.620.250
Chi phí quảng cáo	1.624.000.000	12.290.358.000
Chi phí phải trả khác	8.739.147.535	17.152.992.874
	55.987.581.282	46.090.719.274
b) Dài hạn		
Chi phí trích trước liên quan đến việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 13(iv))	-	374.111.231
	-	374.111.231
c) Trong đó: Chi phí phải trả là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	509.057.413	15.302.658.000

18 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hoá (i)	22.521.977.690	20.610.271.607
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.130.705	156.430.705
Cổ tức lợi nhuận phải trả	454.570.350	164.419.200
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (ii)	103.552.929.256	73.240.484.328
- Công ty CP Công nghệ Truyền thông Á Việt	24.807.851.964	13.062.293.299
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	16.058.500.301	13.091.830.420
- Các đơn vị khác	62.686.576.991	47.086.360.609
Phải trả khác	16.431.947.842	17.655.968.146
	143.074.555.843	111.827.573.986
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.240.971.521	1.263.705.320
Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (iii)	19.137.761.209	19.137.761.209
- Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ	7.081.297.099	7.081.297.099
- Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa	5.486.977.045	5.486.977.045
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ	4.474.265.842	4.474.265.842
- Các đối tượng khác	2.095.221.223	2.095.221.223
	20.378.732.730	20.401.466.529
c) Trong đó: Phải trả khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	50.000.000	324.085.731

(i) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang thực hiện các công việc liên quan đến quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 30 tháng 06 năm 2018) theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11

năm 2017 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan. Trong đó, bao gồm việc thực hiện xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Khi có quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền, Tổng Công ty sẽ phải thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và báo cáo tài chính theo các nội dung được phê duyệt.

- (ii) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh ngắn hạn là khoản phải trả liên quan đến các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh chủ yếu trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.
- (iii) Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh dài hạn chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư, của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp và các dịch vụ gia tăng trên mạng truyền hình cáp. Khoản nhận vốn góp này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này.

CÔNG
NH
NG KI
AA
AN KI

ÁP
T
TR
D. B

19 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay ngắn hạn	97.227.751.600	97.227.751.600	239.222.275.794	213.245.977.485	123.204.049.909	123.204.049.909
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.338.410.000	5.338.410.000	56.640.740.533	5.338.410.000	56.640.740.533	56.640.740.533
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	33.321.452.500	33.321.452.500	25.362.370.000	58.683.822.500	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25.230.727.500	25.230.727.500	140.412.503.661	115.886.583.385	49.756.647.776	49.756.647.776
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	33.337.161.600	33.337.161.600	16.806.661.600	33.337.161.600	16.806.661.600	16.806.661.600
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.259.537.143	44.259.537.143	36.080.518.314	50.188.410.633	30.151.644.824	30.151.644.824
	141.487.288.743	141.487.288.743	275.302.794.108	263.434.388.118	153.355.694.733	153.355.694.733
b) Vay dài hạn (ii)						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	17.020.262.842	17.020.262.842	-	17.020.262.842	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.834.017.764	7.834.017.764	-	7.834.017.764	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22.204.988.500	22.204.988.500	26.002.461.903	7.919.034.645	40.288.415.758	40.288.415.758
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	38.094.472.750	38.094.472.750	2.758.091.819	18.156.695.382	22.695.869.187	22.695.869.187
	85.153.741.856	85.153.741.856	28.760.553.722	50.930.010.633	62.984.284.945	62.984.284.945
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(44.259.537.143)	(44.259.537.143)	(36.080.518.314)	(50.188.410.633)	(30.151.644.824)	(30.151.644.824)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	40.894.204.713	40.894.204.713			32.832.640.121	32.832.640.121

- (i) Vay ngắn hạn là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích tài trợ vốn kinh doanh cho Tổng Công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có mức lãi suất từ 5,2% đến 6,0% mỗi năm.
- (ii) Vay dài hạn là các khoản vay trung và dài hạn bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích tài trợ nguồn vốn kinh doanh và đầu tư của Tổng Công ty, được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng Công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có mức lãi suất từ 7,5% đến 11% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

Các khoản gốc vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu đã thỏa thuận với các ngân hàng như sau:

Các khoản gốc vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu đã thỏa thuận với các ngân hàng như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	30.151.644.824	44.259.537.143
Trong năm thứ hai	16.534.123.243	24.046.892.065
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	16.298.516.878	16.847.312.648
	<u>62.984.284.945</u>	<u>85.153.741.856</u>
Số phải trả trong 12 tháng	(30.151.644.824)	(44.259.537.143)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>32.832.640.121</u>	<u>40.894.204.713</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	56.693.744.337	56.098.831.716
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	17.887.837.809	22.922.485.523
Trích quỹ thưởng của Người quản lý Tổng Công ty	436.475.000	514.572.336
Tặng khác	9.840.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(16.954.297.840)	(22.842.145.238)
Số dư cuối năm	<u>58.073.599.306</u>	<u>56.693.744.337</u>

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	457.458.760.000	-	165.600.252.029	623.059.012.029
Lãi trong năm trước	-	-	68.844.809.898	68.844.809.898
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	49.680.075.609	(49.680.075.609)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(22.922.485.523)	(22.922.485.523)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	(514.572.336)	(514.572.336)
Tại ngày 31/12/2022	457.458.760.000	49.680.075.609	161.327.928.459	668.466.764.068
Tại ngày 01/01/2023	457.458.760.000	49.680.075.609	161.327.928.459	668.466.764.068
Lãi trong năm nay	-	-	23.952.022.659	23.952.022.659
Chia cổ tức	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2021(i)	-	-	(46.203.334.760)	(46.203.334.760)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	20.653.442.969	(20.653.442.969)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(17.887.837.809)	(17.887.837.809)
Trích quỹ thưởng người quản lý (ii)	-	-	(436.475.000)	(436.475.000)
Tại ngày 31/12/2023	457.458.760.000	70.333.518.578	100.098.860.580	627.891.139.158

(i) Vào ngày 28 tháng 07 năm 2023, Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT-VTVcab về việc chi trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông. Theo đó, cổ tức được chi trả bằng tiền theo tỷ lệ 10,1%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 1.010 đồng), ngày đăng ký cuối cùng là ngày 11 tháng 08 năm 2023 và ngày thanh toán cổ tức bắt đầu từ ngày 28 tháng 08 năm 2023.

(ii) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ-VTVcab ngày 23 tháng 12 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Đài truyền hình Việt Nam	450.810.760.000	98,55	450.810.760.000	98,55
Các cổ đông khác	6.648.000.000	1,45	6.648.000.000	1,45
	457.458.760.000	100	457.458.760.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	457.458.760.000	457.458.760.000
- Vốn góp cuối năm	457.458.760.000	457.458.760.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	164.419.200	24.702.773.040
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	46.203.334.760	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	46.203.334.760	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	45.913.183.610	24.538.353.840
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	45.913.183.610	24.538.353.840
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	454.570.350	164.419.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.745.876	45.745.876
- Cổ phiếu phổ thông	45.745.876	45.745.876
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản là văn phòng làm việc, kho, cột điện, hạ tầng truyền dẫn, thiết bị... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Từ 1 năm trở xuống	36.641.165.175	25.872.160.371
Từ 1 năm đến 5 năm	51.229.807.249	56.135.348.174
Trên 5 năm	8.195.861.872	8.455.440.720

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
USD	1.085,87	4.757,76

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	37.011.880.250	42.056.375.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ (i)	2.419.944.583.444	2.599.555.208.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(393.374.984.849)	(407.226.668.487)
Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh	67.440.138.327	104.233.710.399
	<u>2.131.021.617.172</u>	<u>2.338.618.625.815</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	177.883.933	324.750.743
	<u>2.130.843.733.239</u>	<u>2.338.293.875.072</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu đối với các bên liên quan (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	144.635.193.625	165.414.682.890
(i) Bao gồm trong doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp dịch vụ Internet để tính phí quyền cung cấp dịch vụ viễn thông là 204.902.016.839 VND (năm 2022 là 187.245.871.301 VND).		

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	36.228.884.152	44.543.005.346
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.696.913.420.372	1.719.220.565.429
Chi phí của dịch vụ phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(80.857.705.655)	(68.287.449.099)
Chi phí nhận phân chia từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	62.226.994.311	98.663.326.784
	<u>1.714.511.593.180</u>	<u>1.794.139.448.460</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.894.372	51.382.428
Lãi bán các khoản đầu tư	1.711.460.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.432.470.699	4.220.250.105
Lãi chênh lệch tỷ giá	84.252.645	70.984.937
	<u>15.273.077.716</u>	<u>4.342.617.470</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.325.615.100	13.436.086.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá	518.602.910	493.169.919
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(15.747.055.041)	10.650.532.381
Chi phí tài chính khác	149.926.597	629.315.982
	1.247.089.566	25.209.104.784

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	167.791.469.710	138.147.059.087
Chi phí nhân viên	15.445.054.020	23.922.893.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.923.006.855	39.896.325.477
Chi phí phân chia của các Hợp đồng hợp tác kinh doanh BCC - số thuần	(29.572.769)	(56.806.994)
Chi phí khác	1.795.809.604	659.625.495
	219.925.767.420	202.569.096.828

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	53.648.212.508	56.151.285.673
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	27.691.675.356	36.270.782.976
Chi phí mua ngoài	38.986.627.628	31.246.635.456
Lợi thế thương mại	31.128.161.596	31.569.212.930
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	16.860.022.797	70.727.914.121
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.094.267.662)	(12.513.205.697)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.731.324.495	12.812.372.040
Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC	(6.018.137.039)	(5.328.234.539)
Chi phí khác	9.676.338.464	14.385.116.958
	187.609.958.143	235.321.879.918

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	120.960.000	14.557.093
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	5.715.500.000	-
Thu nhập khác	5.326.341	2.172.218
	5.841.786.341	16.729.311

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.384.411.568	85.220.999.540
Các khoản điều chỉnh tăng	6.715.055.711	341.267.155
- Chi phí không được trừ	573.148.572	341.267.155
- Các khoản điều chỉnh khác	6.141.907.139	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.877.891.751)	(7.809.998.315)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(13.432.470.699)	(4.220.250.105)
- Thu nhập đã tính thuế các năm trước	(8.445.421.052)	(3.589.748.210)
Thu nhập chịu thuế TNDN đã tính thuế bên đối tác BCC	-	674.340.983
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.221.575.528	78.426.609.363
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.644.315.106	15.685.321.873
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN khác	1.326.922.895	(27.081.873)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.971.238.001	15.658.240.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.336.830.379	4.336.079.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.971.238.001	15.685.321.873
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.071.549.557)	(13.684.570.961)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	236.518.823	6.336.830.379

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch	514.985.878	976.136.786
	514.985.878	976.136.786

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	265.622.170
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	461.150.908	452.327.472
	461.150.908	717.949.642

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình	922.681.907.326	987.942.205.494
Chi phí nhân công	135.734.018.682	155.265.801.265
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	478.557.347.208	366.476.741.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.676.924.050	214.602.463.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	145.336.804.774	137.180.338.671
Chi phí quảng cáo	167.866.258.094	138.229.939.087
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	31.659.811.360	49.604.354.824
Lợi thế thương mại	31.128.161.596	31.569.212.930
Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo	17.413.413.733	72.778.977.001
Chi phí / Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(3.094.267.662)	(12.513.205.697)
Chi phí phân chia của các hợp đồng hợp tác kinh doanh	(24.678.421.152)	24.986.605.052
Chi phí khác	15.536.476.582	21.363.985.762
	<u>2.085.818.434.591</u>	<u>2.187.487.419.860</u>

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	267.982.829.516	241.044.819.048
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	264.175.988.118	228.938.733.343

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Đài Truyền hình Việt Nam (VTV)	Công ty mẹ
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	Trực thuộc VTV
Ban thể thao	Trực thuộc VTV
Ban Thư ký Biên tập Đài truyền hình Việt Nam	Trực thuộc VTV
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	Trực thuộc VTV
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	Trực thuộc VTV
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	Công ty con
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab	Công ty con đến ngày 28/11/2023
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam	Công ty liên kết đến ngày 27/12/2023
Công ty CP VTVcab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết

Giao dịch phát sinh trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	192.319.333.699	218.503.788.052
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	1.283.407.791	1.130.399.779
Công ty CP Truyền thông ON+	134.787.067	50.100.153.171
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	617.023.199	462.849.754
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (*)	33.783.433.393	11.249.182.357
Công ty CP VTVcab Nam Định	3.690.451.449	4.576.290.731
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	9.843.539.171	9.935.206.512
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	48.890.880.227	48.621.598.805
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	52.433.176.779	48.418.976.795
Ban thể thao	-	225.370.370
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	33.905.872.190	41.459.009.778
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (**)	3.744.048.148	2.324.750.000
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	3.992.714.285	-
Chia doanh thu dịch vụ cho đối tác BCC	(47.684.140.074)	(53.089.105.162)
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	(41.520.506.952)	(47.589.248.920)
Công ty CP VTVcab Nam Định	(6.163.633.122)	(5.499.856.242)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	552.826.390.905	525.970.241.626
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	57.640.580.216	82.179.160.149
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	123.545.065.008	86.073.033.549
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	264.150.342.733	207.579.218.919
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	28.692.997.879	35.028.906.681
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (*)	30.066.806.032	9.530.960.747
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	16.000.000.002	16.000.000.001
Công ty CP Truyền thông ON+	26.957.413	45.926.813.007
Văn phòng - Đài Truyền hình Việt Nam	10.116.654.540	9.273.599.995
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	5.344.000.000	15.328.638.890
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	1.373.025.000	721.483.750
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (**)	4.481.000.000	11.776.974.998
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.801.651.420	2.499.934.655
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	2.549.583.389	1.523.789.012
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	4.320.000.000	2.520.000.000
Ban Thư ký Biên tập Đài truyền hình Việt Nam	7.727.273	7.727.273
Công ty CP Truyền thông, quảng cáo đa phương tiện	1.710.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.432.470.699	4.220.250.105
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	11.781.000.000	3.577.140.000
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	1.216.676.162	330.000.000
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	434.794.537	269.665.780
Công ty CP VTVcab Nam Định	-	43.444.325
Trong đó:		
(*) Chỉ trình bày giao dịch với Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam từ ngày 01/01/2023 đến ngày 27/12/2023 (ngày không còn là bên liên quan).		
(**) Chỉ trình bày giao dịch với Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab từ ngày 01/01/2023 đến ngày 28/11/2023 (ngày không còn là bên liên quan).		
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	59.547.994.839	95.893.437.285
Công ty CP VTVcab Nam Định	675.192.151	1.018.752.692
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (*)	-	9.999.818.182
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	41.547.926.706	27.571.173.754
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	3.541.101.600	2.841.697.232
Công ty CP Truyền thông ON+	13.682.092.805	53.622.165.425
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (*)	-	839.830.000
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	26.754.000	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	1.726.000	-
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	73.201.577	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	903.150.000
Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình	-	903.150.000

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	7.712.200.270	17.092.756.403
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (*)	-	11.561.234.416
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	1.880.981.770	1.684.006.920
Công ty CP VTVcab Nam Định	2.494.542.338	1.866.015.067
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	1.216.676.162	825.000.000
Công ty CP Truyền thông ON+	360.000.000	360.000.000
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	1.760.000.000	796.500.000
Phải thu dài hạn khác	-	5.833.333.335
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (*)	-	5.833.333.335
Phải trả người bán ngắn hạn	89.701.111.083	98.602.768.158
Ban biên tập Truyền hình đa phương tiện	12.856.515.133	24.656.433.862
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab	55.728.085.199	27.814.911.232
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	11.185.650.751	10.440.393.003
Công ty CP Truyền thông ON+	1.500.000.000	23.763.377.283
Trung tâm Sản xuất và Phát triển nội dung số	4.320.000.000	11.329.848.485
Trung tâm Truyền hình Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.188.000.000	396.000.000
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV)	700.000.000	201.804.293
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	1.295.500.000	-
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	927.360.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.963.785.908	8.639.471.327
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	2.947.727.269	6.934.772.726
Công ty CP VTVcab Nam Định	-	1.607.910.510
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	16.058.639	70.702.544
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	-	26.085.547
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	2.947.727.273
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	-	2.947.727.273
Chi phí phải trả ngắn hạn	509.057.413	15.302.658.000
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam	482.100.000	3.012.300.000
Công ty CP Truyền thông ON+	26.957.413	12.290.358.000
Phải trả ngắn hạn khác	50.000.000	199.085.731
Công ty CP VTVcab Nam Định	-	149.085.731
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	50.000.000	50.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	125.000.000
Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (*)	-	125.000.000

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam và Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab không còn là bên liên quan nên không trình bày số dư của các công ty này tại ngày 31/12/2023 vào thuyết minh bên liên quan.

Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Vũ Hải Thanh	Chủ tịch HĐQT	80.307.659	-
Ông Hoàng Ngọc Huân	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	500.256.990	550.800.000
Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	505.690.887	535.500.000
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên HĐQT	467.378.161	489.600.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (đã nghỉ hưu)	414.101.066	486.567.134
Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc (đã nghỉ hưu)	-	341.280.000
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc	463.310.254	486.567.134
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc	463.310.254	486.567.134
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm)	463.310.254	486.567.134
Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng	419.874.919	440.951.464
Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban kiểm soát	417.600.000	443.700.000
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên Ban kiểm soát	230.400.000	244.800.000
Ông Phan Tất Thành	Thành viên Ban kiểm soát	230.400.000	244.800.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	58.800.000	58.800.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Khánh Ly
Người lập biểu

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Vũ Hải Thanh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024